

YCT Vocabulary – Level 4

300 new entries • 600 total through Level 4

Please Note: For the complete Level 4 Vocabulary, print Levels 1, 2, 3 and 4.

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
啊	a	used to show feelings or add emphasis
矮	ǎi	short
安静	ānjìng	quiet
安全	ānquán	safe
阿姨	āyí	aunt; auntie; respectful/familiar way to address an older woman.
搬	bān	move
办法	bànfǎ	way
报纸	bàozhǐ	newspaper
被	bèi	by
北方	běifāng	north
变化	biànhuà	change
表演	biǎoyǎn	perform
别人	biérén	other people
饼干	bǐnggān	biscuit
冰激凌	bīngjīlíng	ice cream
冰箱	bīngxiāng	refrigerator
比赛	bǐsài	match
必须	bìxū	must
毕业	bìyè	graduate
不但...而且...	búdàn...érqiě...	not only...but also...
猜	cāi	guess
参观	cānguān	visit
参加	cānjiā	join; attend
草地	cǎodì	lawn; grassy area
层	céng	floor
尝	cháng	taste
长城	Chángchéng	The Great Wall
超市	chāoshì	supermarket
成绩	chéngjì	score
虫子	chóngzi	insect; bug; worm
床	chuáng	bed

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
窗户	chuānghu	window
出发	chūfā	set out
除了	chúle	except
春季	chūnjì	spring
初中	chūzhōng	junior high school
词典	cídiǎn	dictionary
从	cóng	from
聪明	cōngmíng	smart
错	cuò	wrong
大概	dàgài	about
大海	dàhǎi	sea
带	dài	take
戴	dài	wear
大家	dàjiā	everyone
担心	dānxīn	be worried about
到处	dàochù	everywhere
打扰	dǎrǎo	bother
打扫	dǎsǎo	clean
打算	dǎsuàn	plan
大象	dàxiàng	elephant
打针	dǎzhēn	get an injection; have a shot
地	de	used before a verb to show how something is done
等	děng	wait
电灯	diàndēng	lamp
电梯	diàntī	elevator; lift
电子邮件	diànzǐ yóujiàn	e-mail
地铁	dìtiě	subway
地图	dìtú	map
地址	dìzhǐ	address
东	dōng	east
冬	dōng	winter
短	duǎn	short
锻炼	duànliàn	exercise
对 (介)	duì	to; toward; regarding
多么	duōme	how

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
肚子	dùzi	belly
儿子	érzi	son
放	fàng	put
方便	fāngbiàn	convenient
放假	fàngjià	day off; have a holiday
发烧	fāshāo	have a fever
非常	fēicháng	very
附近	fùjìn	nearby
服务员	fúwùyuán	waiter; waitress
复习	fùxí	review
敢	gǎn	dare
刚才	gāngcái	just now
干净	gānjìng	clean
感兴趣	gǎn xìngqù	be interested in
告诉	gàosu	tell
更	gèng	much more
功夫	gōngfu	kung fu
公斤	gōngjīn	kilogram
公里	gōnglǐ	kilometer
公园	gōngyuán	park
工作	gōngzuò	work
够	gòu	enough
挂	guà	hang
关于	guānyú	about
贵	guì	expensive
国家	guójiā	country
哈	hā	ha; sound of laughter
害怕	hàipà	afraid
还是	háishì	or; still
孩子	háizi	child; children
寒假	hánjià	winter holiday
号码	hàomǎ	number
好像	hǎoxiàng	look like
合适	héshì	fit; suit
盒子	hézi	box

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
花	huā	flower
还	huán	return
换	huàn	exchange
蝴蝶	húdié	butterfly
火车	huǒchē	train
或者	huòzhě	or
护士	hùshi	nurse
互相	hùxiāng	each other; mutually
极	jí	extremely; very
加	jiā	add
减	jiǎn	subtract
坚持	jiānchí	persist; keep doing; persevere
讲	jiǎng	speak
将来	jiānglái	future
健康	jiànkāng	healthy; health
见面	jiànmiàn	meet
教	jiāo	teach
记得	jìde	remember
接	jiē	catch; pick up
借	jiè	borrow
节目	jiémù	program
节日	jiérì	festival
介绍	jièshào	introduce
警察	jǐngchá	police
经常	jīngcháng	often
紧张	jǐnzhāng	nervous
旧	jiù	old
既...又...	jì...yòu...	both...and...
决定	juéding	decide
句子	jùzi	sentence
开会	kāihuì	have a meeting
开始	kāishǐ	begin
考试	kǎoshì	exam
烤鸭	kǎoyā	roast duck
渴	kě	thirsty

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
刻	kè	quarter (of an hour)
可能	kěnéng	possible; may; probably
空调	kōngtiáo	air conditioner
筷子	kuàizi	chopsticks
辣	là	spicy
来得及	láidejí	be able to make it
老	lǎo	old
离	lí	from
梨	lí	pear
俩	liǎ	two people; two of them
脸	liǎn	face
辆	liàng	measure word for vehicles
凉快	liángkuai	cool
联系	liánxì	contact
练习	liànxí	exercise
聊天儿	liáotiānr	chat
厉害	lìhai	impressive; severe; formidable
离开	líkāi	leave
礼貌	lǐmào	polite
另外	lìngwài	besides
邻居	línjū	neighbor
流汗	liúhàn	sweat
楼	lóu	building
旅游	lǚyóu	travel
马虎	mǎhu	careless
马上	mǎshàng	right now
门口	ménkǒu	doorway
迷路	mílù	get lost; lose one's way
明白	míngbai	understand
南	nán	south
难过	nánguò	sad
年轻	niánqīng	young
暖和	nuǎnhuo	warm
女儿	nǚ'ér	daughter
努力	nǔlì	work hard

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
排队	páiduì	queue up
排球	páiqiú	volleyball
盘子	pánzi	plate
爬山	páshān	climb mountains; go hiking
便宜	piányi	cheap
乒乓球	pīngpāngqiú	table tennis
破	pò	broken
葡萄	pútao	grape
桥	qiáo	bridge
巧克力	qiǎokèlì	chocolate
奇怪	qíguài	weird
起来	qǐlái	get up; rise
骑马	qímǎ	ride a horse
晴	qíng	sunny
清楚	qīngchu	clear
其他	qítā	other
秋	qiū	autumn
然后	ránhòu	then
认真	rènzhēn	serious
容易	róngyì	easy
如果...那么...	rúguǒ...nàme...	if...then...
散步	sànbù	walk
沙发	shāfā	sofa
上班	shàngbān	go to work
上海	Shànghǎi	Shanghai
生活	shēnghuó	life; live
生气	shēngqì	angry
声音	shēngyīn	sound
手表	shǒubiǎo	watch
受不了	shòubuliǎo	can't stand
售票员	shòupiàoyuán	ticket seller
双	shuāng	pair; measure word for pairs
刷牙	shuā yá	brush teeth
暑假	shǔjià	summer holiday
叔叔	shūshu	uncle

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
熟悉	shúxī	familiar
虽然	suīrán	though
孙子	sūnzi	grandson
汤	tāng	soup
糖	táng	sugar
躺	tǎng	lie
弹钢琴	tán gāngqín	play the piano
桃	táo	peach
讨论	tǎolùn	discuss
讨厌	tǎoyàn	hate
特别	tèbié	special
甜	tián	sweet
条	tiáo	measure word for long, thin or narrow things
停	tíng	stop
听说	tīngshuō	it's said
体育馆	tǐyùguǎn	gymnasium
同意	tóngyì	agree
腿	tuǐ	leg
脱	tuō	take off
突然	tūrán	sudden
图书馆	túshūguǎn	library
兔子	tùzi	rabbit
万	wàn	ten thousand
忘记	wàngjì	forget
网球	wǎngqiú	tennis
玩具	wánjù	toy
为了	wèile	in order to; for the sake of
危险	wēixiǎn	dangerous
无论	wúlùn	no matter
西	xī	west
夏	xià	summer
先	xiān	first
响	xiǎng	loud
向	xiàng	toward
小心	xiǎoxīn	careful

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
校园	xiàoyuán	campus
习惯	xíguàn	habit; be accustomed to
西红柿	xīhóngshì	tomato
信封	xīnfēng	envelope
行	xíng	ok
醒	xǐng	wake up; be awake
幸福	xìngfú	happiness
星星	xīngxīng	star
心情	xīnqíng	mood
新闻	xīnwén	news
洗手间	xǐshǒujiān	toilet
希望	xīwàng	hope
选择	xuǎnzé	choose
羊肉	yáng ròu	mutton
眼镜	yǎnjìng	glasses
钥匙	yàoshi	key
页	yè	page
一边...一边...	yíbiān...yíbiān...	doing A and B at the same time
一点儿	yídiǎnr	a little
一定	yídìng	definitely; certainly; must
一共	yígòng	in total; altogether
一会儿	yíhuìr	for a while
已经	yǐjīng	already
应该	yīnggāi	should
饮料	yǐnliào	drink
以前	yǐqián	before
以为	yǐwéi	think; assume; often mistakenly
一下儿	yíxiàr	a little; briefly; once
一样	yíyàng	same
一直	yìzhí	all the time
用	yòng	use
勇敢	yǒnggǎn	brave
有名	yǒumíng	famous
游戏	yóuxì	game
元	yuán	yuan, unit of Chinese currency

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
圆	yuán	round
越来越	yuèlái yuè	more and more
云	yún	cloud
杂志	zázhì	magazine
站	zhàn	stand
张	zhāng	measure word for flat objects and things with flat surfaces
照顾	zhàogù	look after
照片	zhàopiàn	picture
照相	zhàoxiàng	take photos
着	zhe	shows that an action or situation is continuing
正在	zhèngzài	be doing
知识	zhīshi	knowledge
只要	zhǐyào	as long as
种	zhǒng	kind
中间	zhōngjiān	middle
重要	zhòngyào	important
周末	zhōumò	weekend
住	zhù	live
祝贺	zhùhè	congratulate; congratulations
准备	zhǔnbèi	prepare
准时	zhǔnshí	on time
注意	zhùyì	pay attention; notice
最近	zuìjìn	recently
作业	zuòyè	assignment